

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH KHU ĐẤT
PHỤC VỤ CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI, GIAO ĐẤT
DỰ ÁN: KẾT NỐI GIAO THÔNG CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC DO NGÂN HÀNG CHÂU Á (ADB) VÀ CP.ÚC TÀI TRỢ
TRÊN ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU (BỔ SUNG CÁC ĐIỂM SỤT SẶT)

ĐỊA ĐIỂM TẠI: XÃ TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Thông báo số 1465/TB-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Tân Uyên)

Đơn vị tính: m²

STT	Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích do đạc	Diện tích thu hồi	Diện tích còn lại	Diện tích thu hồi theo do đạc hiện trạng									Tên chủ sử dụng, quản lý theo HSDC	Tờ BD theo HSDC	Số thửa theo HSDC	Loại đất theo HSDC	Diện tích thu hồi theo hồ sơ địa chính năm 2023							Ghi chú	
									Tổng	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất chuyên trồng lúa (LUC)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất công trình giao thông (DGT)	Đất công trình thủy lợi (DTL)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất rừng sản xuất (RSX)					Tổng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất chuyên trồng lúa (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất rừng sản xuất (RSX)		Đất ở tại nông thôn (ONT)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	Tông Văn Ngâm, Hoàng Thị Lê	Thôn Bút Dưới	324	55	LUC	692,7	202,4	490,3	202,4		202,4							Tông Văn Ban, La Thị Tinh	25	55	LUC	202,4		202,4						Cấp GCN QSDĐ cho ông Tông Văn Ngâm số BS 088276 năm 2013
	Tông Văn Ngâm, Hoàng Thị Lê	Thôn Bút Dưới	324	60	LUC	215,4	138,8	76,6	138,8		138,8							Tông Văn Ban, La Thị Tinh	25	60	LUC	138,8		138,8						Cấp GCN QSDĐ cho ông Tông Văn Ngâm số BS 088276 năm 2013
	Tông Văn Ngâm, Hoàng Thị Lê	Thôn Bút Dưới	324	63	LUC	1.737,9	566,9	1.171,0	566,9		566,9							Tông Văn Ngâm, Hoàng Thị Lê	25	63	LUC	566,9		566,9						Cấp GCN QSDĐ cho ông Tông Văn Ngâm số BS 088276 năm 2013
	Tông Văn Ngâm, Hoàng Thị Lê	Thôn Bút Dưới	324	72	CLN	9.239,3	87,3	9.152,0	87,3			87,3						Tông Văn Ngâm, Hoàng Thị Lê	25	72	CLN	87,3	87,3							
1	Tổng					11.885,3	995,4	10.889,9	995,4	-	908,1	87,3	-	-	-	-	-					995,4	87,3	908,1	-	-	-	-	-	
	Tông Văn Ban, La Thị Tinh	Thôn Bút Dưới	324	49	CLN	2.349,0	10,0	2.339,0	10,0			10,0						Tông Văn Ban, La Thị Tinh	25	49	CLN	10,0	10,0							
	Tông Văn Ban, La Thị Tinh	Thôn Bút Dưới	324	108	LUC	424,8	170,3	254,5	170,3		170,3	170,3						Tông Văn Ngâm, Hoàng Thị Lê	25	63	LUC	170,3		170,3						Cấp GCN QSDĐ cho ông Tông Văn Ban số BS 088278 năm 2013
2	Tổng					2.773,8	180,3	2.593,5	180,3	-	170,3	10,0	-	-	-	-	-					180,3	10,0	170,3	-	-	-	-	-	
	Hoàng Văn Pành, Tông Thị Vinh	Thôn Bút Dưới	324	70	LUC	593,3	190,7	402,6	190,7		190,7	190,7						Tông Văn Ban, La Thị Tinh	25	70	LUC	190,7		190,7						Cấp GCN QSDĐ cho ông Hoàng Văn Pành số BS 088280 năm 2013
	Hoàng Văn Pành, Tông Thị Vinh	Thôn Bút Dưới	324	81	LUC	3.461,4	553,0	2.908,4	553,0		553,0	553,0						Hoàng Văn Pành, Tông Thị Vinh	25	81	LUC	553,0		553,0						Cấp GCN QSDĐ cho ông Hoàng Văn Pành số BS 088280 năm 2013
	Hoàng Văn Pành, Tông Thị Vinh	Thôn Bút Dưới	324	75	CLN	383,2	55,5	327,7	55,5			55,5						Hoàng Văn Pành, Tông Thị Vinh	25	75	CLN	55,5	55,5							
3	Tổng					4.437,9	799,2	3.638,7	799,2	-	743,7	55,5	-	-	-	-	-					799,2	55,5	743,7	-	-	-	-	-	
	Trương Văn Biên	Thôn 32	327	157	ONT+CLN	218,9	16,5	202,4	16,5			16,5						Hà Văn Hôn, Tông Thị Lê	26	157	LUC	16,5		16,5						Cấp GCN QSDĐ cho ông Trương Văn Biên số BS 088184 năm 2013
	Trương Văn Biên	Thôn 32	327	336	LUC	648,0	153,0	495,0	153,0			153,0						Hà Văn Hôn, Tông Thị Lê	26	157	LUC	153,0		153,0						Cấp GCN QSDĐ cho ông Trương Văn Biên số CH 00498 năm 2017
4	Tổng					866,9	169,5	697,4	169,5	-	153,0	16,5	-	-	-	-	-					169,5	-	169,5	-	-	-	-	-	
	Dũng		327	196	HNK	986,9	52,1	934,8	52,1	52,1	52,1							Chưa rõ chủ	26	196	BHK	52,1		52,1						
5	Tổng					986,9	52,1	934,8	52,1	52,1	-	-	-	-	-	-	-					52,1	-	-	52,1	-	-	-	-	
	Phan Thanh Hưng, Trịnh Thị Hương Giang	Thôn 32	327	172	ONT+HNK	347,9	47,7	300,2	47,7	47,7	47,7							Phan Thanh Hưng, Trịnh Thị Hương Giang	26	172	BHK	47,7		47,7						Cấp GCN QSDĐ cho ông Phan Thanh Hưng số AA 02027163 năm 2025
6	Tổng					347,9	47,7	300,2	47,7	47,7	-	-	-	-	-	-	-					47,7	-	-	47,7	-	-	-	-	
	Nguyễn Văn Hoà, Nguyễn Thị Hồng	Thôn 15	327	151	LUC	320,1	320,1	-	320,1		320,1	320,1						Nguyễn Văn Hoà, Nguyễn Thị Hồng	26	151	BHK	320,1		320,1						Cấp GCN QSDĐ cho ông Nguyễn Văn Hoà, Nguyễn Thị Hồng số DH 662244 năm 2025
7	Tổng					320,1	320,1	-	320,1	-	320,1	-	-	-	-	-	-					320,1	-	-	320,1	-	-	-	-	

STT	Tên chủ sử dụng quản lý	Địa chỉ chủ sử dụng	Tờ bản đồ số	Số thửa	Loại đất	Diện tích đo đạc	Diện tích thu hồi	Diện tích còn lại	Diện tích thu hồi theo đo đạc hiện trạng								Tên chủ sử dụng, quản lý theo HSDC	Tờ BD theo HSDC	Số thửa theo HSDC	Loại đất theo HSDC	Diện tích thu hồi theo hồ sơ địa chính năm 2023								Ghi chú	
									Tổng	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất chuyên trồng lúa (LUC)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất công trình giao thông (DGT)	Đất công trình thủy lợi (DTL)	Đất chừa sử dụng (BCS)					Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất chuyên trồng lúa (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất bằng chừa sử dụng (BCS)	Đất rừng sản xuất (RSX)		Đất ở tại nông thôn (ONT)
	Hà Văn Hôn, Tổng Thị Lã	Thôn Phiêng Phát	327	166	HNK	140,9	140,9	-	140,9	140,9								Hà Văn Hôn, Tổng Thị Lã	26	166	ONT	140,9							140,9	
	Hà Văn Hôn, Tổng Thị Lã	Thôn Phiêng Phát	327	337	LUC	433,1	149,0	284,1	149,0		149,0							Hà Văn Hôn, Tổng Thị Lã	26	157	LUC	149,0		149,0						Cấp GCN QSDĐ cho ông Hoàng Văn Hôn số BS 088255 năm 2013
8	Tổng					574,0	289,9	284,1	289,9	140,9	149,0	-	-	-	-	-	-					289,9	-	149,0	-	-	-	-	140,9	
	Nguyễn Thị Hào	Thôn 26	327	134	HNK	807,4	807,4	-	807,4	807,4								Nguyễn Thị Hào	26	134	BHK	807,4			807,4					
9	Tổng					807,4	807,4	-	807,4	807,4	-	-	-	-	-	-	-					807,4	-	-	807,4	-	-	-	-	
	Đỗ Thị Liễu	Thôn Phiêng Phát	327	176	HNK	61,8	61,8	-	61,8	61,8								Chưa rõ chủ	26	176	BHK	61,8			61,8					
	Đỗ Thị Liễu	Thôn Phiêng Phát	327	178	HNK	14,1	14,1	-	14,1	14,1								Chưa rõ chủ	26	178	BHK	14,1			14,1					
	Đỗ Thị Liễu	Thôn Phiêng Phát	327	181	HNK	30,5	30,5	-	30,5	30,5								Chưa rõ chủ	26	181	BHK	30,5			30,5					
	Đỗ Thị Liễu	Thôn Phiêng Phát	327	186	ONT+HNK	1.296,4	162,6	1.133,8	162,6	162,6								Đỗ Thị Liễu	26	186	ONT	162,6							162,6	
10	Tổng					1.402,8	269,0	1.133,8	269,0	269,0	-	-	-	-	-	-	-					269,0	-	-	106,4	-	-	-	162,6	
	Vũ Văn Gắn, Trần Ngọc Mai	Thôn Phiêng Phát	327	183	HNK	44,6	44,6	-	44,6	44,6								Vũ Văn Gắn, Trần Ngọc Mai	26	183	BHK	44,6			44,6					
11	Tổng					44,6	44,6	-	44,6	44,6	-	-	-	-	-	-	-					44,6	-	-	44,6	-	-	-	-	
	Đỗ Thị Suối	Thôn Phiêng Phát	327	193	ONT+HNK	920,9	126,4	794,5	126,4	126,4								Đỗ Thị Suối	26	193	ONT	126,4							126,4	
12	Tổng					920,9	126,4	794,5	126,4	126,4	-	-	-	-	-	-	-					126,4	-	-	-	-	-	-	126,4	
	Nguyễn Minh Thắng	Thôn Bút Dưới	327	103	NTS	34,9	34,9	-	34,9				34,9					Chưa rõ chủ	26	103	NTS	34,9					34,9			
	Nguyễn Minh Thắng	Thôn Bút Dưới	327	105	NTS	80,8	80,8	-	80,8				80,8					Chưa rõ chủ	26	105	NTS	80,8					80,8			
	Nguyễn Minh Thắng	Thôn Bút Dưới	327	109	NTS	111,1	111,1	-	111,1				111,1					Chưa rõ chủ	26	109	NTS	111,1					111,1			
	Nguyễn Minh Thắng	Thôn Bút Dưới	327	115	NTS	67,0	67,0	-	67,0				67,0					Chưa rõ chủ	26	115	NTS	67,0					67,0			
	Nguyễn Minh Thắng	Thôn Bút Dưới	327	333	HNK	115,6	86,1	29,5	86,1	86,1								UBND xã quản lý	26	106	BCS	86,1					86,1			
	Nguyễn Minh Thắng	Thôn Bút Dưới	327	334	HNK	100,1	100,1	-	100,1	100,1								UBND xã quản lý	26	106	BCS	100,1					100,1			
	Nguyễn Minh Thắng	Thôn Bút Dưới	327	335	HNK	111,4	111,4	-	111,4	111,4								UBND xã quản lý	26	106	BCS	111,4					111,4			
13	Tổng					620,9	591,4	29,5	591,4	297,6	-	-	293,8	-	-	-	-					591,4	-	-	-	293,8	297,6	-	-	
	Trạm Quản lý rừng Tân Uyên		340	292	RSX	1.435,3	1.435,3	-	1.435,3						1.435,3			Ban QL RPH huyện Tân Uyên	1	309	RSX	1.435,3					1.435,3			BQ 236347
14	Tổng					1.435,3	1.435,3	-	1.435,3	-	-	-	-	-	-	1.435,3						1.435,3	-	-	-	-	-	1.435,3	-	
	UBND xã quản lý		324	58	BCS	136,4	1,9	134,5	1,9						1,9															

